Công Ty Cổ Phần Cà Phê Petec

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Cà Phê Petec
DN: C=VN, S=MST: 0304263392, L="194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh.", O=Công Ty Cổ Phần Cà Phê Petec, OU="Có BH,HQDT", CN=Công Ty Cổ Phần Cà Phê Petec, E=coffee@petecof.vn
Date: 2023-01-09 15:11:20

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**46,082,915,935**	**38,541,351,829**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**333,806,364**	**349,127,889**
1. Tiền	**111**		333,806,364	349,127,889
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**122**		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10,678,328,019**	**23,334,354,437**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**		5,859,150,984	17,502,700,434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**		12,500,000	11,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**		(332,666,275)	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**134**		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**135**		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	**136**		5,138,264,997	6,620,730,279
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**137**			(800,991,828)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	**139**		1,078,313	915,552
IV. Hàng tồn kho	**140**		**27,526,041,609**	**7,037,798,992**
1. Hàng tồn kho	**141**		27,526,041,609	7,037,798,992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**149**		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,544,739,943**	**7,820,070,511**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**151**		9,447,343	12,789,165
2. Thuế GTGT được khấu trừ	**152**		6,069,972,632	6,329,307,690
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**153**		1,465,319,968	1,477,973,656
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**154**		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	**155**		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**13,636,889,619**	**16,993,346,574**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**(1,651,873,862)**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	**211**		19,718,254,473	19,719,254,473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	**212**		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**213**		(87,219)	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	**214**		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	**215**		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	**216**		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	**219**		(21,370,041,116)	(19,719,254,473)
II.Tài sản cố định	**220**		**15,288,763,481**	**15,493,066,574**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**2,199,888,481**	**2,404,191,574**
- Nguyên giá	**222**		8,934,757,194	14,083,983,313
- Giá trị hao mòn lũy kế	**223**		(6,734,868,713)	(11,679,791,739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			-

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		**13,088,875,000**	**13,088,875,000**
- Nguyên giá	228		13,088,875,000	13,088,875,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	**1,500,280,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,000,280,000	3,000,280,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,000,280,000)	(1,500,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**59,719,805,554**	**55,534,698,403**
NGUỒN VỐN	.			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**38,738,234,918**	**32,335,331,092**
I. Nợ ngắn hạn	310		**38,738,234,918**	**32,335,331,092**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,424,261,079	8,795,918,759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		274,000,000	10,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6,250,000	7,150,000
4. Phải trả người lao động	314		28,470,000	105,496,701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			20,903,896
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		(383,239,674)	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,859,090,909	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		205,163,108	199,668,241
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22,311,846,001	23,183,800,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,393,495	12,393,495
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**20,981,570,636**	**23,199,367,311**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**20,981,570,636**	**23,199,367,311**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**30,000,000,000**	**30,000,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,617,486,364	14,617,486,364
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**(23,635,915,728)**	**(21,418,119,053)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21,408,217,418)	(21,492,210,816)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		**(2,227,698,310)**	**74,091,763**
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**59,719,805,554**	**55,534,698,403**

TP.HCM, ngày 05 tháng 01 năm 2023

Lập biểu	TP. Tai Chính	Giám đốc
Nguyễn Hồng Lợi	Lê Thị Toàn Dung	Nguyễn Quốc Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC
M.S.D.N: 0304263392 - C.T.C.P
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC
194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,358,314,590	57,106,340,745
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27,742,499,503)	(72,829,149,246)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(233,356,870)	(372,411,318)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22,788,880)	(91,976,029)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,593,598,407	13,276,782,486
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,826,453,340)	(13,818,391,542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(8,873,185,596)**	**(16,728,804,904)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(14,335,801)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3,259,920
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		514,871	54,833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**514,871**	**(1,011,021,048)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		16,040,947,000	51,607,915,600
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,183,597,800)	(33,825,447,153)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	.37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**8,857,349,200**	**17,782,468,447**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(15,321,525)**	**42,642,495**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		349,127,889	306,965,865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(480,471)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**333,806,364**	**349,127,889**

TP.HCM, ngày 05 tháng 01 năm 2023

Lập biểu	TP. Tài chính - Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Hồng Lợi	Lê Thị Toàn Dung	Nguyễn Quốc Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC
M.S.D.N: 0304263392 - C.T.C.P
QUẬN 3 - T.P. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC
194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43,727,904,412	66,235,929,673	**229,100,985,954**	284,536,251,943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43,727,904,412	66,235,929,673	229,100,985,954	284,536,251,943
4. Giá vốn hàng bán	11		41,817,338,889	64,220,473,441	222,086,401,307	278,419,709,850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**1,910,565,523**	**2,015,456,232**	**7,014,584,647**	**6,116,542,093**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		960,847,364	424,487,932	3,412,610,290	766,790,693
7. Chi phí tài chính	22		2,623,589,600	1,075,177,487	5,261,070,835	1,486,824,974
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		112,962,681	91,987,641	456,010,296	366,832,283
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1,374,624,780	1,527,997,451	4,664,936,649	4,245,069,812
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,665,881,889	1,387,145,632	3,146,628,756	2,441,838,022
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) + 24 - (25+26)}	30		**(2,792,683,382)**	**(1,550,376,406)**	**(2,645,441,303)**	**(1,290,400,022)**
12. Thu nhập khác	31		15,000,000	1,027,709,920	442,272,728	1,364,491,785
13. Chi phí khác	32				14,628,100	
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**15,000,000**	**1,027,709,920**	**427,644,628**	**1,364,491,785**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**(2,777,683,382)**	**(522,666,486)**	**(2,217,796,675)**	**74,091,763**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**(2,777,683,382)**	**(522,666,486)**	**(2,217,796,675)**	**74,091,763**
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-			-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-			-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(926)	(174)	(739)	25
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 05 tháng 01 năm 2023

Lập biểu	TP. Tài chính - Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Hồng Lợi	Lê Thị Toàn Dung	Nguyễn Quốc Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC
M.S.D.N: 0304263399 - C.T.C.P
QUẬN 3 - T.P. HỒ CHÍ MINH